



Flashcardo.com

Við vonum að þessi prentanlegu spjöld verði þér gagnleg. Til að finna enn fleiri vörur með spjöldum geturðu farið á vefsíðuna okkar www.flashcardo.com/is. Á Flashcardo.com bjóðum við upp á rafræn spjöld, spjöld með endurtekningu með millibili, myndbands-spjöld og margt fleira. Allt ókeypis og tilbúið til að nota fyrir nemendur um allan heim.

Höfundarréttur, leyfisathugasemdir

Þetta PDF-skjal er varið samkvæmt höfundarréttarlögum og öll réttindi áskilin. Þú mátt deila þessu PDF-skjali með hverjum sem er. Hins vegar er þér ekki heimilt að selja þetta PDF-skjal eða innihald þess. Ef þú hefur einhverjar spurningar, vinsamlegast farðu á www.flashcardo.com/is til að hafa samband við okkur. Þakka þér fyrir!

Fyrirvari um ábyrgð

ÞETTA PDF-SKJAL ER VEITT „EINS OG ÞAÐ ER“, ÁN NOKKURRAR ÁBYRGÐAR AF NEINU TAGI, HVORKI BEINNAR NÉ ÓBEINNAR, ÞAR Á MEÐAL EN EKKI AÐEINS ÁBYRGÐAR UM SELJANLEIKA, HÆFNI TIL SÉRSTAKRA NOTA EÐA BROT Á RÉTTINDUM ANNARRA. UNDIR ENGINUM KRINGUMSTÆÐUM BER HÖFUNDUM EÐA HÖFUNDARRÉTTARHÖFUM ÁBYRGÐ Á NEINNI KRÖFU, TJÓNI EÐA ANNARRI ÁBYRGÐ, HVORKI Í MÁLSMEÐFERÐ, SKAÐABÓTAMÁLI EÐA ANNARS, SEM KEMUR FRAM VEGNA EÐA Í TENGLUM VIÐ PDF-SKJALIÐ EÐA NOTKUN EÐA AÐRAR VIÐSKIPTARÁÐSTAFANIR MEÐ PDF-SKJALIÐ.

Höfundarréttur © 2025 Flashcardo.com. Öll réttindi áskilin

Grundvallaratriði

ég

tôi

þú

bạn

hann

anh ấy

hún

cô ấy

það
hann/hún

nó

við

chúng tôi / chúng ta

þið

các bạn

þeir

họ

hvað

cái gì

hver
spurning

ai

hvar

ở đâu

afhverju

tại sao

hvernig

làm sao

hvor

cái nào

hvenær

lúc nào

þá

sau đó

ef

nếu

í alvöru

thật sự

en

nhưng

af því að

bởi vì

ekki

không

þetta

này

það
þetta

đó

allt

tất cả

eða

og

hér

hoặc

và

đây

þar

vinstri

hægri

þó

trái

phải

núna

eftir hádegi

morgunn
9:00-11:00

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng

nótt

morgunn
6:00-9:00

kvöld

ban đêm

buổi sáng

buổi tối

hádegi

miðnætti

klukkustund

buổi trưa

nửa đêm

giờ

mínúta

sekúnda

dagur

phút

giây

ngày

vika

mánuður

ár

tuần

tháng

năm

í gær

í dag

á morgun

hôm qua

hôm nay

ngày mai

mánudagur

thứ hai

þriðjudagur

thứ ba

miðvikudagur

thứ tư

fimmtudagur

thứ năm

föstudagur

thứ sáu

laugardagur

thứ bảy

sunnudagur

chủ nhật

kona

đàn bà

maður

đàn ông

ást

tình yêu

kærastrí

bạn trai

kæraasta

bạn gái

vinur

bạn

koss

hôn

kynlíf

tình dục

barn

trẻ em

stelpa

con gái

strákur

con trai

mamma

mẹ

pabbi

ba

móðir

má

faðir

cha

foreldrar

cha mẹ

sonur

con trai

dóttir

con gái

litla systir

em gái

litli bróðir

em trai

stóra systir

chị gái

stóri bróðir

anh trai

eiginmaður

chồng

eiginkona

vợ

sérhver

mỗi / mọi

alltaf

luôn luôn

reyndar

thực ra

aftur

lần nữa

nú þegar

đã

minna

ít hơn

mest

phần lớn

meira

nhiều hơn

ekkert

không có

mjög

rất

úti

ở ngoài

inni

ở trong

langt í burtu

xa

nálægt

gần

fyrir neðan

bên dưới

fyrir ofan

bên trên

við hliðina á

bên cạnh

framan

phía trước

aftan

phía sau

allir

mọi người

saman

cùng nhau

annað

khác

vor

mùa xuân

sumar

mùa hè

haust

mùa thu

vetur

mùa đông

janúar

tháng một

febrúar

tháng hai

mars

tháng ba

apríl

maí

júní

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

júlí

ágúst

september

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

október

nóvember

desember

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

norður

austur

suður

bắc

đông

nam

vestur

oft

strax

tây

thường xuyên

ngay lập tức

skyndilega

bó aồ

đột ngột

mặc dù

Tölur

0

không

1

một

2

hai

3

ba

4

bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười năm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

21

hai mươi một

22

hai mươi hai

26

hai mươi sáu

30

ba mươi

31

ba mươi mốt

33

ba mươi ba

37

ba mươi bảy

40

bốn mươi

41

bốn mươi mốt

44

bốn mươi bốn

48

bốn mươi tám

50

năm mươi

51

năm mươi mốt

55

năm mươi lăm

59

năm mươi chín

60

sáu mươi

61

sáu mươi mốt

62

sáu mươi hai

66

sáu mươi sáu

70

bảy mươi

71

bảy mươi mốt

73

bảy mươi ba

77

bảy mươi bảy

80

tám mươi

81

tám mươi mốt

84

tám mươi bốn

88

tám mươi tám

90

chín mươi

91

chín mươi mốt

95

chín mươi lăm

99

chín mươi chín

100

một trăm

101

một trăm linh một

105

một trăm linh năm

110

một trăm mười

151

một trăm năm mươi mốt

200

hai trăm

202

hai trăm linh hai

206

hai trăm linh sáu

220

hai trăm hai mươi

262

hai trăm sáu mươi hai

300

ba trăm

303

ba trăm linh ba

307

ba trăm linh bảy

330

ba trăm ba mươi

373

ba trăm bảy mươi ba

400

bốn trăm

404

bốn trăm linh bốn

408

bốn trăm linh tám

440

bốn trăm bốn mươi

484

bốn trăm tám mươi bốn

500

năm trăm

505

năm trăm linh năm

509

năm trăm linh chín

550

năm trăm năm mươi

595

năm trăm chín mươi lăm

600

sáu trăm

601

sáu trăm linh một

606

sáu trăm linh sáu

616

sáu trăm mười sáu

660

sáu trăm sáu mươi

700

bảy trăm

702

bảy trăm linh hai

707

bảy trăm linh bảy

727

bảy trăm hai mươi bảy

770

bảy trăm bảy mươi

800

tám trăm

803

tám trăm linh ba

808

tám trăm linh tám

838

tám trăm ba mươi tám

880

tám trăm tám mươi

900

chín trăm

904

chín trăm linh bốn

909

chín trăm linh chín

949

chín trăm bốn mươi chín

990

chín trăm chín mươi

1000

một nghìn

1001

một nghìn không trăm linh
một

1012

một nghìn không trăm mười
hai

1234

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

2000

hai nghìn

2002

hai nghìn không trăm linh hai

2023

hai nghìn không trăm hai
mười ba

2345

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

3000

ba nghìn

3003

ba nghìn không trăm linh ba

4000

bốn nghìn

4045

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

5000

năm nghìn

5678

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

6000

sáu nghìn

7000

bảy nghìn

7890

bảy nghìn tám trăm chín
mười

8000

tám nghìn

8901

tám nghìn chín trăm linh một

9000

chín nghìn

9090

chín nghìn không trăm chín
mười

10.000

mười nghìn

10.001

mười nghìn không trăm linh
một

20.020

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

30.300

ba mươi nghìn ba trăm

44.000

bốn mươi bốn nghìn

100.000

một trăm nghìn

500.000

năm trăm nghìn

1.000.000

một triệu

6.000.000

sáu triệu

10.000.000

mười triệu

70.000.000

bảy mươi triệu

100.000.000

một trăm triệu

800.000.000

tám trăm triệu

1.000.000.000

một tỷ

9.000.000.000

chín tỷ

10.000.000.000

mười tỷ

20.000.000.000

hai mươi tỷ

100.000.000.000

một trăm tỷ

300.000.000.000

ba trăm tỷ

1.000.000.000.000

một nghìn tỷ

Sagnorð

að vita

biết

að hugsa

nghĩ

að koma

đến

að setja

đặt

að taka

lấy

að finna

tìm

að hlusta

nghe

að vinna

làm việc

að tala

nói chuyện

að gefa
almennur

cho

að líka

thích

að hjálpa

giúp đỡ

að elska

yêu

að hringja

gọi

að bíða

chờ đợi

að standa

đứng

að sitja

ngồi

að loka

đóng

að opna
hurð

mở

að tapa

thua

að sigra

thắng

að deyja

chết

að lifa

sống

að kveikja á

bật

að slökkva á

tắt

að drepa

giết

að meiða

làm bị thương

að snerta

chạm

að horfa

xem

að drekka

uống

að borða

ăn

að ganga

đi bộ

að hitta

gặp

að veðja
íþrótt

đặt cược

að kyssa

hôn

að elta

đi theo

að giftast

cưới

að svara

trả lời

að spyrja

hỏi

að toga
hurð

kéo

að ýta
hurð

đẩy

að ýta
hnappur

ấn

að slá

đánh

að grípa

bắt

að berjast

chiến đấu

að kasta

ném

að hlaupa

chạy

að lesa

đọc

að skrifa

viết

að gera við

sửa chữa

að telja

đếm

að klippa

cắt

að selja

bán

að kaupa

mua

að borga

trả

að læra

học

að dreyma

mơ

að sofa

ngủ

að spila

chơi

að fagna

ăn mừng

að njóta

thưởng thức

að þrifa

dọn dẹp

að skjóta

bắn

að verja

bảo vệ

að ráðast á

tấn công

að stela

trộm

að brenna

đốt

að bjarga

cứu

að fljúga

bay

að hrækja

khắc nhỏ

að sparka

đá

að bíta

cắn

að anda

thở

að lykta

ngủ

að gráta

khóc

að syngja

hát

að brosa

cười mỉm

að hlæja

cười

að vaxa

lớn lên

að skreppa saman

co lại

að rífast

tranh luận

að deila

chia sẻ

að gefa að borða

cho ăn

að fela

trốn

að vara við

cảnh báo

að synda

bơi

að hoppa

nhảy

að lyfta

nâng

að grafa

đào

að afhenda

giao hàng

að leita að

tìm kiếm

að æfa

luyện tập

að ferðast

đi du lịch

að mála

vẽ

að opna
lás

mở

að læsa

khóa

að þvo

rửa

að biðja

cầu nguyện

að elda

nấu ăn

að æla

nôn

að öskra

la hét

að vitna í

trích dẫn

að prenta

in

að reikna

tính toán

að vinna sér inn

kiếm tiền

Lýsingarorð

nýtt

gamalt

fáir

mới

cũ

ít

margir

rangt

rétt

nhiều

sai

chính xác

vondur

góður

hamingjusamur

xấu

tốt

hạnh phúc

stuttur

langur

lítill

ngắn

dài

nhỏ

stór

lớn

fallegur

xinh đẹp

ungur

trẻ

gamall

già

hvítur

màu trắng

svartur

màu đen

rauður

màu đỏ

blár

màu xanh da trời

grænn

màu xanh lá cây

gulur

màu vàng

hægt

chậm

fljótt

nhanh

fyndið

vui vẻ

óréttlátt

không công bằng

réttlátt

công bằng

erfitt

khó

auðvelt

dễ

ríkur

giàu

fátækur

nghèo

sterkur
vöðvi

khỏe

veikburða

yếu

öruggur

an toàn

þreyttur

mệt mỏi

stoltur

tự hào

saddur

no bụng

veikur

bệnh

heilbrigður

khỏe mạnh

reiður

tức giận

lágur

thấp

hár
lýsingarorð

cao

sætur
matur

ngọt

súr

chua

mjúkt

mềm

hart

cứng

sætur
persóna

đáng yêu

heimskur

ngu ngốc

brjálaður

điên hùng

upptekinn

bận rộn

hávaxinn

cao

lágvaxinn

thấp

áhyggjufullur

lo lắng

hissa

ngạc nhiên

prúður

cư xử tốt

illur

ác độc

snjall

khéo léo

kaldur

lạnh

heitur

nóng

appelsínugulur

màu cam

grár

màu xám

brúnn

màu nâu

bleikur

màu hồng

leiðinlegt

nhàm chán

þungt

nặng

létt

nhẹ

einmana

cô đơn

svangur

đói bụng

þyrstur

khát nước

dapur

buồn

brattur

đốc

flatur

bằng phẳng

þröngur

hẹp

breiður

rộng

djúpur

sâu

grunnt

nông

risastór

lớn

skítugur

bẩn

hreinn

sạch sẽ

fullt

đầy

tómt

trống rỗng

dýrt

đắt

ódýrt

rẻ

kynþokkafullur

quyến rũ

latur

lười biếng

hugrakkur

dũng cảm

örlátur

hào phóng

blautur

ướt

þurr

khô

hávær

ồn ào

þögull

yên tĩnh

sólríkur

năng

votviðrasamur

nhiều mưa

þokufullur

sương mù

skýjað

nhiều mây

Íþróttir

fimleikar

thể dục dụng cụ

tennis

quần vợt

hlaup

chạy

hjólreiðar

đạp xe

golf

đánh golf

fótbolti

bóng đá

körfubolti

bóng rổ

sund
íþrótt

bơi lội

köfun

lặn

fjallganga

đi bộ đường dài

maraðon

chạy marathon

þríþraut

ba môn phối hợp

borðtennis

bóng bàn

lyftingar

cử tạ

hnefaleikar

quyền anh

badminton

cầu lông

listskautar

trượt băng nghệ thuật

snjóbretti

trượt ván tuyết

skíði

trượt tuyết

gönguskiði

trượt tuyết băng đồng

íshokkí

khúc côn cầu trên băng

blak

bóng chuyền

handbolti

bóng ném

strandblak

bóng chuyền bãi biển

ruðningur

bóng rugby

krikket

bóng gậy

hafnabolti

bóng chày

Amerískur fótbolti

bóng bầu dục Mỹ

sundknattleikur

bóng nước

dýfingar

nhảy cầu

brimbrettabrun

lướt sóng

siglingar

đua thuyền buồm

róður

chèo thuyền

jóga

yoga

dans

khiêu vũ

fallhlífarstökk

nhảy dù

skák

cờ vua

póker

đánh bài poker

keila

bowling

ballett

múa ba lê

Dýr

svín

con lợn

kýr

con bò

hestur

con ngựa

hundur

con chó

kind

con cừu

api

con khỉ

köttur

con mèo

björn

con gấu

kjúklingur
dýr

con gà

önd

con vịt

fiðrildi

con bướm

býfluga

con ong

fiskur
dýr

con cá

könguló

con nhện

snákur

con rắn

tígrisdýr

con hổ

mús
dýr

con chuột

kanína

con thỏ

ljón

con sư tử

asni

con lừa

fíll

con voi

dúfa

con chim bồ câu

padda

con bọ

moskítófluga

con muỗi

fluga

con ruồi

maur

con kiến

hvalur

con cá voi

hákarl

con cá mập

höfrungur

con cá heo

snigill

con ốc sên

froskur

con ếch

pandabjörn

con gấu trúc

ísbjörn

con gấu Bắc cực

úlfur

con chó sói

kóalabjörn

con gấu túi

kengúra

con chuột túi

gíraffi

con hươu cao cổ

refur

con cáo

flóðhestur

con hà mã

leðurblaka

con dơi

hrafn

con quạ

svanur

con thiên nga

mávur

con chim hải âu

ugla

con cú

mörgæs

con chim cánh cụt

páfagaukur

con vẹt

lirfa

con sâu bướm

drekafluga

con chuồn chuồn

smokkfiskur

con mực ống

kolkrabbi

con bạch tuộc

sæhestur

con cá ngựa

selur

con hải cẩu

marglytta

con sứa

krabbi

con cua

risaeðla

con khủng long

skjaldbaka
land

con rùa cạn

krókódíll

con cá sấu

Lönd

Evrópa

Châu Âu

Asía

Châu Á

Ameríka

Châu Mỹ

Afríka

Châu Phi

Bretland

Vương quốc Anh

Spánn

Tây Ban Nha

Sviss

Thụy sĩ

Ítalía

Ý

Frakkland

Pháp

Þýskaland

Đức

Taíland

Thái Lan

Singapúr

Singapore

Rússland

Nga

Japan

Nhật Bản

Ísrael

Israel

Indland

Ấn Độ

Kína

Trung Quốc

Bandaríkin

Hoa Kỳ

Mexíkó

Mexico

Kanada

Canada

Síle

Chile

Brasilía

Brazil

Argentína

Argentina

Suður-Afríka

Nam Phi

Nígería

Marokkó

Líbía

Nigeria

Ma Rocc

Libya

Kenía

Alsír

Egyptaland

Kenya

Algeria

Ai Cáp

Nýja Sjáland

Ástralía

New Zealand

Úc

Líkami

höfuð

đầu

nef

mũi

hár
höfuð

tóc

munnur

miệng

eyra

tai

auga

mắt

hönd

bàn tay

fótur

bàn chân

hjarta

tim

heili

não

háls

cổ

rass

mông

öxl

vai

hné

đầu gối

fótleggur

chân

handleggur

tay

kviður

bụng

brjóst

ngực

bak

lưng

tönn

răng

tunga

lưỡi

vör

môi

finger

ngón tay

tá

ngón chân

magi

dạ dày

lunga

phổi

lifur

gan

taug

dây thần kinh

nýra

thận

þarmur

ruột

enni

trán

haka

cằm

kinn

má

skegg

râu

þumall

ngón cái

litlifingur

ngón tay út

baugfingur

ngón tay đeo nhẫn

langatöng

ngón tay giữa

vísifingur

ngón tay trỏ

fingurnögl

móng tay

hæll

gót chân

hryggur

xương sống

vöðvi

cơ bắp

bein
líkami

xương

beinagrind

bộ xương

rifbein

xương sườn

hryggjarliður

đốt sống

þvagblaðra

bàng quang

æð

tĩnh mạch

slagæð

động mạch

leggöng

âm đạo

sæði

tĩnh trùng

typpi

dương vật

eista

tĩnh hoàn

Hús

hurð

cửa

eldhús

nhà bếp

baðherbergi

phòng tắm

stofa

phòng khách

svefnherbergi

phòng ngủ

garður
hús

vườn

bílskúr

gara

veggur

tường

kjallari

tầng hầm

klósett
bygging

nhà vệ sinh

stigi
hús

cầu thang

þak

mái nhà

gluggi
bygging

cửa sổ

hnífur

dao

bolli
heitur

tách

glas
glas

ly

diskur

đĩa

glas
plast

cốc

ruslatunna

thùng rác

skál
eldhús

tô

skrifborð

bàn

rúm

giường

spegill

gương

sturta

vòi hoa sen

sófi

ghế sofa

mynd

ảnh

klukka

đồng hồ

borð

bàn

stóll

ghế

nágranni

hàng xóm

lyfta

thang máy

svalir

ban công

háaloft

gác xép

skorsteinn

ống khói

trésleif

muỗng gỗ

matarprjónn

đũa

hnífapör

bộ dao nữa

skeið

muỗng

gaffall

nĩa

ausa

cái vá

pottur

nồi

panna

chảo

ljósapera

bóng đèn

bókaskápur

giá sách

gardína

rèm

dýna

nệm

koddi

gối

teppi

chăn

hilla

kệ

skúffa

ngăn kéo

fataskápur

tủ quần áo

fata

xô

sópur

chổi

vigt

cái cân

þvottakarfa

giỏ đựng đồ giặt

baðker

bồn tắm

baðhandklæði

khăn tắm

sápa

xà phòng

klósettpappír

giấy vệ sinh

handklæði

khăn tắm

vaskur

bồn rửa mặt

stigi
verkfæri

cái thang

póstkassi

hộp thư

girðing

hàng rào

Matur

egg

trứng

ostur

phô mai

mjólk

sữa

fiskur
matur

cá

kjöt

thịt

bein
matur

xương

olía

dầu

brauð

bánh mì

sykur

đường

súkkulaði

sô cô la

nammi

kẹo

kaka

bánh bông lan

vatn

nước

kaffi

cà phê

te

trà

bjór

bia

vín

rượu nho

salat

sa lát

súpa

súp

eftirréttur

món tráng miệng

morgunverður

bữa ăn sáng

hádegisverður

bữa trưa

kvöldverður

bữa tối

pítša

pizza

ís
matur

kem

smjör

bơ

jógúrt

sữa chua

túnfiskur

cá ngừ

lax

cá hồi

skinka

giăm bông

beikon

thịt ba rọi

bjúga

xúc xích

kalkúnn

thịt gà tây

kjúklingur
matur

thịt gà

nautakjöt

thịt bò

svínakjöt

thịt heo

lambakjöt

grasker

sveppur

thịt cừu

bí ngô

nấm

jarðkeppur

hvítlaukur

blaðlaukur

nấm cục

tỏi

tỏi tây

engifer

eggaldin

sæt kartafla

gừng

cà tím

khoai lang

gulrót

gúrka

eldpipar

cà rốt

dưa chuột

ớt

paprika

ớt chuông

laukur

củ hành

kartafla

khoai tây

blómkál

bông cải trắng

hvítkál

bắp cải

spergilkál

bông cải xanh

kál

xà lách

spínat

rau chân vịt

bambus
matur

tre

maís

ngô

sellerí

cần tây

gráerta

đậu Hà Lan

baun

hạt đậu

pera

quả lê

epli

quả táo

ólífa

quả ô liu

fíkja

quả sung

daðla

quả chà là

kókoshneta

quả dừa

mandla

quả hạnh nhân

heslihneta

hạt phỉ

jarðhneta

đậu phộng

banani

quả chuối

mangó

quả xoài

kíví

quả kiwi

lárpera

quả bơ

ananas

quả dứa

vatnsmelóna

dưa hấu

vínber

quả nho

hunangsmelóna

dưa gang

hindber

quả mâm xôi

bláber

quả việt quất

jarðarber

quả dâu tây

kirsuber

quả anh đào

plóma

quả mận

apríkósa

quả mơ

ferskja

quả đào

sítróna

quả chanh

greip

quả bưởi

appelsína

quả cam

tómatur

cà chua

mynta

bạc hà

sítrónugras

sả

kanill

quế

vanilla

vani

salt

muối

pipar

tiêu

karrí

cà ri

tóbak

thuốc lá

tófú

đậu hũ

edik

giấm

núðla

mì sợi

sojamjólk

sữa đậu nành

hveiti
matur

bột mì

hrísgrjón

gạo

hafrar

yến mạch

hveiti
planta

lúa mì

soja

đậu nành

hneta

hạt

hunang

mật ong

sulta

mút

tyggjó

kẹo cao su

pönnukaka

bánh kẹp

smákaka

bánh quy

búðingur

bánh pudding

bollakaka

bánh muffin

kleinuhringur

bánh rán vòng

orkudrykkur

nước tăng lực

appelsínusafi

nước cam

eplasafi

nước táo

mjólkurhristingur

sữa lắc

kók

coca cola

kakó

sô cô la nóng

kokteill

rượu cocktail

romm

rượu rum

viskí

rượu whisky

vodki

rượu vodka

matseðill

thực đơn

sjávarréttur

hải sản

spagettí

mì Ý

sushi

sushi

poppkorn

bắp rang bơ

kartöfluflögur

khoai tây lát mỏng

kjúklingavængir

cánh gà

franskar kartöflur

sinnep

majónes

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

tómatsósa

samloka

pýlsa
kjöt + brauð

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

borgari

bánh burger

Skóli

bók

sách

bókasafn

thư viện

heimavinna

bài tập về nhà

próf

bài thi

kennslustund

bài học

vísindi

khoa học

saga

lịch sử

list

nghệ thuật

penni

cây bút

blýantur

bút chì

fyrsti

thứ nhất

annar

thứ hai

þriðji

thứ ba

fjórti

thứ tư

rannsókn

nghiên cứu

gráða

bằng cấp

íþróttavöllur

sân thể thao

orðabók

từ điển

önn

học kì

stílabók

sổ tay

rúmfræði

hình học

stjórn málafræði

chính trị học

heimspeki

triết học

hagfræði

kinh tế học

íþróttir

giáo dục thể chất

líffræði

sinh học

stærðfræði

toán học

landafræði

địa lý

bókmenntir

văn học

efnafræði

hóa học

eðlisfræði

vật lý

reglustika

cải thước

strokleður

cục tẩy

skæri

cái kéo

límband

băng dính

lím

keo dán

kúlupenni

bút bi

bréfaklemma

kẹp giấy

3%

ba phần trăm

100%

một trăm phần trăm

0%

không phần trăm

rúmmetri

mét khối

fermetri

mét vuông

míla

dặm

metri

mét

millimetri

mi-li-mét

sentimetri

xen-ti-mét

desimetri

đề-xi-mét

samlagning

phép cộng

frádráttur

phép trừ

margföldun

phép nhân

deiling

phép chia

svæði

diện tích

rúmmál

thể tích

rétthyrningur

hình chữ nhật

ferningur

hình vuông

þríhyrningur

tam giác

hringur
rúmfræði

hình tròn

lítiri

lít

millilítiri

mililít

tonn

kílógramm

gramm

tấn

kilôgam

gram

segull

smásjá

trekt

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

rannsóknarstofa

fyrirlestur

phòng thí nghiệm

bài giảng

Náttúra

aska

tro

eldur
náttúra

lửa

demantur

kim cương

tungl

mặt trăng

sól

mặt trời

stjarna

ngôi sao

pláneta

hành tinh

sjávarströnd

bờ biển

stöðuvatn

hồ

skógur

rừng

eyðimörk

sa mạc

hóll

đồi núi

klettur

đá

á

con sông

dalur

thung lũng

fjall

núi

eyja

đảo

haf

đại dương

sjór

biển

ís
almennur

băng

snjór

tuyết

stormur

bão táp

rigning
nafnorð

mưa

vindur

gió

tré

cây

gras

cỏ

rós

hoa hồng

blóm

hoa

málmur

kim loại

jarðvegur

đất

hraun

dung nham

kol

than

sandur

cát

leir

đất sét

eldflaug

tên lửa

gervitungl

vệ tinh

vetrarbraut

thiên hà

smástirni

tiểu hành tinh

heimsálfar

lục địa

miðbaugur

đường Xích đạo

Suðurláland

Nam cực

Norðurláland

Bắc cực

lækur

suối

regnskógur

rừng nhiệt đới

hellir

hang

foss

thác nước

fjara

bờ biển

jökull

sông băng

jarðskjálfti

động đất

gígur

miệng núi lửa

eldfjall

núi lửa

andrúmsloft

khí quyển

flóð

lũ lụt

þoka
nafnorð

sương mù

regnbogi

cầu vồng

þrúma

tiếng sấm

elding

tia chớp

þrumuveður

cơn dông

hitastig

nhệt độ

fellibylur
Asía

bão nhiệt đới

fellibylur
Ameríka

ský

grein
tré

bão

mây

cành cây

lauf

rót

bolur

lá cây

rễ cây

thân cây

fræ

plast

koltvíoxíð

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

atóm

járn

súrefni

nguyên tử

sắt

ôxy

gull

silfur

vàng

bạc

Samgöngur

bíll

xe hơi

strætó

xe buýt

lest

xe lửa

lestarstöð

ga xe lửa

strætóstoppistöð

trạm dừng xe buýt

flugvél

máy bay

skip

tàu

vörubíll

xe tải

reiðhjól

xe đạp

mótorhjól

xe mô tô

leigubíll

xe taxi

umferðarljós

đèn giao thông

bílastæði
almennur

bãi đậu xe

vegur

đường

rafgeymir

ắc quy

vél
bíll

động cơ

loftpúði

túi khí

stýri

vô-lăng

öryggisbelti

dây an toàn

dekk

lốp xe

skott

cốp sau

miðasjálfsali

máy bán vé

miðasala

phòng bán vé

neðanjarðarlest

tàu điện ngầm

hraðlest

tàu cao tốc

eimreið

đầu máy

sporvagn

xe điện

skólabíll

xe buýt trường học

smárúta

xe buýt nhỏ

flugvöllur

sân bay

flugfélag

hãng hàng không

þyrla

máy bay trực thăng

fyrsta farrými

hạng nhất

almennt farrými

hạng phổ thông

viðskipta farrými

hạng thương gia

björgunarvesti

áo phao

gámur

công ten nơ

kafbátur

tàu ngầm

skemmtiferðaskip

tàu du lịch

flutningaskip

tàu chở hàng

snekkja

du thuyền

ferja

phà

höfn

hải cảng

björgunarbátur

xuồng cứu sinh

ratsjá

ra đa

götuljós

đèn đường

gangstétt

vĩa hề

bensínstöð

trạm xăng

byggingarsvæði

công trường

gangbraut

vạch qua đường

umferðarteppa

tắc đường

hraðbraut

đường cao tốc

skriðdreki

xe tăng

grafa

máy xúc

dráttarvél

máy kéo

tengivagn

rơ-moóc

vespa

xe tay ga

kláfur

xe cáp treo

Borg

spítali

bệnh viện

skóli

trường học

hús

nhà ở

reikningur

hóa đơn

markaður

chợ

matvöruverslun

siêu thị

íbúð

căn hộ

háskóli

trường đại học

bóndabær

nông trại

kirkja

nhà thờ

veitingastaður

nhà hàng

bar

quán bar

rækt

phòng thể dục

garður
opinber

công viên

klósett
opinber

nhà vệ sinh

kort

bản đồ

sjúkrabíll

xe cứu thương

lögregla

cảnh sát

slökkviliðsmenn

lính cứu hỏa

land

quốc gia

úthverfi

ngoại ô

þorp

ngôi làng

ábyrgð

bảo hành

verslunarmiðstöð

trung tâm mua sắm

apótek

tiệm thuốc

skýjakljúfur

tòa nhà chọc trời

kastali

lâu đài

sendiráð

đại sứ quán

samkunduhús

giáo đường Do Thái

hof

ngôi đền

verksmiðja

nhà máy

moska

nhà thờ Hồi giáo

ráðhús

tòa thị chính

pósthús

bưu điện

gosbrunnur

đài phun nước

næturklúbbur

câu lạc bộ đêm

bekkur

băng ghế

golfvöllur

sân golf

fótboltaleikvangur

sân bóng đá

sundlaug
bygging

hồ bơi

tennisvöllur

sân quần vợt

upplýsingamiðstöð

thông tin du lịch

spilavíti

sòng bạc

listagallerí

phòng triển lãm nghệ thuật

safn

bảo tàng

þjóðgarður

công viên quốc gia

minjagripur

quà lưu niệm

sædýrasafn

thủy cung

vatnsrennibraut

trượt nước

rússíðani

tàu lượn siêu tốc

vatnsgarður

công viên nước

dýragarður

vườn bách thú

leikvöllur

sân chơi

neyðarútgangur
bygging

cửa thoát hiểm

brunabjalla

chuông báo cháy

slökkvitæki

bình cứu hỏa

lögreglustöð

đồn cảnh sát

fylki

tiểu bang

umdæmi

khu vực

höfuðborg

thủ đô

Spítali

slys

tai nạn

sjúklingur

bệnh nhân

skurðaðgerð

phẫu thuật

pilla

viên thuốc

hiti

sốt

hósti

ho

bráðamóttaka

phòng cấp cứu

gjörgæsludeild

khoa hồi sức tích cực

biðstofa

phòng chờ

aspirín

thuốc aspirin

svefnpilla

thuốc ngủ

gildistími

ngày hết hạn

skammtur

liều lượng

hóstasaft

si-rô ho

aukaverkanir

tác dụng phụ

insúlín

insulin

duft

bột

hylki

viên nhộng

vítamín

vitamin

verkjalyf

thuốc giảm đau

sýklalyf

kháng sinh

baktería

vi khuẩn

veira

vi rút

hjartaáfall

đau tim

niðurgangur

tiêu chảy

sykursýki

tiểu đường

heilablóðfall

đột quỵ

astmi

hen suyễn

krabbamein

ung thư

flensa

cúm

tannpína

đau răng

sólbruni

cháy nắng

hálsbólga

viêm họng

magaverkur

đau bụng

sýking

nhiễm trùng

ofnæmi

dị ứng

krampi

chuột rút

höfuðverkur

đau đầu

sprauta
verkfæri

ống tiêm

hækja

nặng

röntgenmynd

chụp X quang

ómskoðunarvél

máy siêu âm

plástur

bó bột

hjólastóll

xe lăn

gífs

bó bột

púls

mạch

meiðsl

chấn thương

neyðartilfelli

cấp cứu

heilahristingur

chấn động

brunasár

vết bỏng

beinbrot

gãy xương

getnaðarvarnarpilla

thuốc tránh thai

þungunarpróf

thử thai

Atvinna

læknir

hjúkrunarfræðingur

lögreglumaður

bác sĩ

y tá

cảnh sát

forseti

skipstjóri

einkaspæjari

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

flugmaður

prófessor

kennari

phi công

giáo sư

giáo viên

lögfræðingur

ritari

aðstoðarmaður

luật sư

thư ký

trợ lý

dómari
lög

thẩm phán

yfirmaður

quản lý

kokkur

đầu bếp

leigubílstjóri

tài xế taxi

rútubílstjóri

tài xế xe buýt

fyrirsæta

người mẫu

listamaður

nghệ sĩ

forsætisráðherra

thủ tướng

lyfjafræðingur

dược sĩ

slökkviliðsmaður

lính cứu hỏa

tannlæknir

nha sĩ

frumkvöðull

doanh nhân

stjórnmalamaður

chính trị gia

forritari

lập trình viên

flugfreyja

tiếp viên hàng không

vísindamaður

nhà khoa học

leikskólakennari

giáo viên mầm non

arkitekt

kiến trúc sư

endurskoðandi

kế toán viên

ráðgjafi

tư vấn viên

saksóknari

công tố viên

framkvæmdastjóri

tổng quản lý

lífvrður
öryggi

vệ sĩ

leigusali

chủ nhà

þjónn

bồi bàn

öryggisvörður

nhân viên bảo vệ

hermaður

bộ đội

sjómaður

ngư dân

ræstitæknir

nhân viên vệ sinh

pípulagningamaður

thợ sửa ống nước

rafvirki

thợ điện

bóndi

nông dân

móttökuritari

lễ tân

bréfberi

người đưa thư

kassastarfsmaður

thu ngân

hárgreiðslumaður

thợ làm tóc

höfundur

tác giả

blaðamaður

nhà báo

ljósmyndari

nhiếp ảnh gia

lífvörður
sundlaug

nhân viên cứu hộ

söngvari

ca sĩ

tónlistarmaður

nhạc sĩ

leikari

diễn viên

fréttamaður

phóng viên

þjálfari

huấn luyện viên

dómari
íþrótt

trọng tài

Fyrirtæki

peningar

tiền

skrifstofa

văn phòng

streita

áp lực

trygging

bảo hiểm

starfsfólk

nhân viên

deild

bộ phận

laun

lương

heimilisfang

địa chỉ

bréf

lá thư

símanúmer

số điện thoại

vefslóð

url

netfang

địa chỉ email

vefsíða

trang mạng

tölvupóstur

thư điện tử

undirskrift

chữ ký

tap

thua lỗ

hagnaður

lợi nhuận

viðskiptavinur

khách hàng

upphæð

số tiền

greiðslukort

thẻ tín dụng

lykilorð

mật khẩu

hraðbanki

máy rút tiền

skattur

thuế

fundarherbergi

phòng họp

nafnspjald

anh thiệp

upplýsingatækni

công nghệ thông tin

starfsmannadeild

nhân sự

lögfræðideild

bộ phận pháp lý

bókhald

kế toán

markaðssetning

tiếp thị

sala

bán hàng

samstarfsmaður

đồng nghiệp

vinnuveitandi

người sử dụng lao động

starfsmaður

nhân viên

glósa

chú thích

kynning

thuyết trình

mappa
pappír

bìa cứng

stimpill

con dấu cao su

skjávarpi

máy chiếu

pakki
póst

bưu kiện

frímerki

con tem

umslag

phong bì

vafri

trình duyệt

fjárfesting

đầu tư

kauphöll

sàn giao dịch chứng khoán

seðill

tiền giấy

mynt

tiền xu

vextir

tiền lãi

lán

khoản vay

reikningsnúmer

số tài khoản

bankareikningur

tài khoản ngân hàng

Tæki

sími

điện thoại

sjónvarpstæki

bộ tivi

myndavél

máy ảnh

útvarp

đài radio

vifta

quạt

loftkæling

máy điều hòa

kaffivél

máy pha cà phê

brauðrist

máy nướng bánh mì

ryksuga

máy hút bụi

hárpurrka

máy sấy tóc

ketill

ấm đun nước

uppvottavél

máy rửa chén

eldavél

bếp điện

ofn

lò nướng

örbylgjuofn

lò vi sóng

ísskápur

tủ lạnh

þvottavél

máy giặt

fjarstýring

điều khiển từ xa

heyrnartól

tai nghe

mús
tölva

chuột

lyklaborð

bàn phím

harður diskur

ổ cứng

USB kubbur

thanh USB

skanni

máy quét

prentari

máy in

skjár

màn hình

fartölva

máy tính xách tay

vélmenni

rô bốt

hátalari

loa

